

Chú giải kinh Tăng Chi Bộ II – Chương 4 – 14. Phẩm Loài Người

(14) 4. Puggalavaggo

(14) 4. Phẩm về các loại người

1. Saṃyojanasuttavaṇṇanā

1. Giải thích Kinh Saṃyojana

131. Catutthassa paṭhame upapattipaṭilābhiyānīti yehi anantarā upapattiṃ paṭilabhati.

131. Trong bài đầu tiên của phần thứ tư, “upapattipaṭilābhiyāni” là những nhân tố mà nhờ đó sự tái sinh tiếp nối được đạt đến.

Bhavapaṭilābhiyānīti upapattibhavassa paṭilābhāya paccayāni.

“Bhavapaṭilābhiyāni” là những duyên tạo thành để đạt được sự hiện hữu của tái sinh.

Sakadāgāmissāti idam appahīnasamyojanesu ariyesu uttamakoṭiyā gahitaṃ.

“Sakadāgāmī” nghĩa là bậc Thánh chưa đoạn trừ hết các kiết sử, được hiểu trong ý nghĩa cao nhất của chư Thánh.

Yasmā pana antarāparinibbāyissa antarā upapatti natthi, yaṃ pana so tattha jhānaṃ samāpajjati, taṃ kusalattā “upapattibhavassa paccayo” teva saṅkhaṃ gacchati.

Bởi vì đối với người nhập Niết-bàn trong khoảng đời hiện tại, không có sự tái sinh ở giữa; nhưng trạng thái nhập thiền của vị ấy ở đó, do là thiện, được xem như “duyên của hiện hữu tái sinh.”

Tasmāssa “upapattipaṭilābhiyāni saṃyojanāni pahīnāni, bhavapaṭilābhiyāni saṃyojanāni appahīnāni”ti vuttaṃ.

Do đó, đã nói rằng: “Những kiết sử là duyên của sự đạt được tái sinh đã được đoạn trừ, còn những kiết sử là duyên của sự đạt được hiện hữu chưa được đoạn trừ.”

Orambhāgiyesu ca appahīnaṃ upādāya sakadāgāmissa avisesena “orambhāgiyāni saṃyojanāni appahīnāni”ti vuttaṃ.

Và đối với các kiết sử thấp, khi chưa được đoạn trừ, cũng được nói chung cho Sakadāgāmī rằng: “Các kiết sử thấp vẫn chưa được đoạn trừ.”

Sesamettha uttānameva.

Phần còn lại ở đây là rõ ràng.

2. Paṭibhānasuttavaṇṇanā

2. Giải thích Kinh Paṭibhāna

132. Dutiye yuttappaṭibhāno no muttappaṭibhānoti pañhaṃ kathento yuttameva katheti, sīghaṃ pana na katheti, saṇikameva kathetīti attho.

132. Trong bài thứ hai, khi trình bày vấn đề “người có trí thông minh đúng đắn” và “người không có trí thông minh đúng đắn,” vị ấy nói điều phù hợp, nhưng không nói nhanh, mà nói từ tốn, đó là ý nghĩa.

Iminā nayena sabbapadāni veditabbāni.

Theo cách này, tất cả các từ cần được hiểu.

3. Ugghaṭitaññūsuttavaṇṇanā

3. Giải thích Kinh Ugghaṭitaññū

133. Tatiye catunnampi puggalānaṃ iminā suttena viseso veditabbo -

133. Trong bài thứ ba, sự khác biệt giữa bốn loại người cần được hiểu qua bài kinh này -

“Katamo ca puggalo ugghaṭitaññū, yassa puggalassa saha udāhaṭavelāya dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo ugghaṭitaññū.

“Thế nào là người trí tuệ bừng sáng? Đó là người mà sự thấu hiểu Pháp xảy ra ngay lúc nghe giải thích. Người ấy được gọi là người trí tuệ bừng sáng.

Katamo ca puggalo vipaṇcitaññū, yassa puggalassa vitthārena atthe vibhajiyaṃ dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo vipaṇcitaññū.

Thế nào là người trí tuệ phân tích? Đó là người mà sự thấu hiểu Pháp xảy ra khi ý nghĩa được giải thích chi tiết. Người ấy được gọi là người trí tuệ phân tích.

Katamo ca puggalo neyyo, yassa puggalassa uddesato paripucchato yonisomanasikaroto kalyāṇamitte sevato bhajato payirupāsato anupubbena dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo neyyo.

Thế nào là người cần được hướng dẫn? Đó là người mà sự thấu hiểu Pháp xảy ra dần dần nhờ lắng nghe bài giảng, đặt câu hỏi, suy xét cẩn thận, kết giao với thiện hữu tri thức, và thực hành theo. Người ấy được gọi là người cần được hướng dẫn.

Katamo ca puggalo padaparamo, yassa puggalassa bahumpi suṇato bahumpi bhaṇato bahumpi dhārayato bahumpi vācayato na tāya jātiyā dhammābhisamayo hoti, ayaṃ vuccati puggalo padaparamo’’ti (pu. pa. 148-

151).

Thế nào là người chỉ dừng lại ở lời nói? Đó là người, dù nghe nhiều, nói nhiều, ghi nhớ nhiều, và đọc tụng nhiều, nhưng không đạt được sự thấu hiểu Pháp qua cách đó. Người ấy được gọi là người chỉ dừng lại ở lời nói.”

4. Uṭṭhānaphalasuttavaṇṇanā

4. Giải thích Kinh Uṭṭhānaphala

134. Catutthe uṭṭhānavīriyeneva divasaṃ vītināmetvā tassa nissandaphalamattaṃ kiñcideva labhitvā jīvikāṃ kappeti, taṃ pana uṭṭhānaṃ āgamma kiñci puññaphalaṃ nappaṭilabhati, ayaṃ uṭṭhānaphalūpajīvī na kammaphalūpajīvī nāma.

134. Trong bài thứ tư, người chỉ trải qua cả ngày bằng sự cố gắng siêng năng, nhận được một ít lợi ích từ những nỗ lực đó để duy trì cuộc sống, nhưng không gặt hái được quả phước thiện nào nhờ sự cố gắng này, được gọi là người sống dựa vào quả của sự cố gắng, không phải là người sống dựa vào quả của nghiệp.

Cātumahārājike pana deve ādiṃ katvā sabbepi devā uṭṭhānavīriyena vinā puññaphalasseva upajīvanato kammaphalūpajīvino na uṭṭhānaphalūpajīvino nāma.

Nhưng các chư thiên, bắt đầu từ cõi Tứ Đại Thiên Vương, tất cả đều sống dựa vào quả của phước thiện mà không cần sự cố gắng siêng năng, nên được gọi là người sống dựa vào quả của nghiệp, không phải người sống dựa vào quả của sự cố gắng.

Rājarājamahāmattādayo uṭṭhānaphalūpajīvino ca kammaphalūpajīvino ca.

Các vị vua, quan đại thần, v.v., vừa là người sống dựa vào quả của sự cố gắng, vừa là người sống dựa vào quả của nghiệp.

Nerayikasattā neva uṭṭhānaphalūpajīvino na kammaphalūpajīvino.

Chúng sinh ở địa ngục không phải là người sống dựa vào quả của sự cố gắng, cũng không phải là người sống dựa vào quả của nghiệp.

Imasmim sutte puññaphalameva kammaphalanti adhippetā, tañca tesāṃ natthi.

Trong bài kinh này, quả của phước thiện được gọi là quả của nghiệp, nhưng điều đó không tồn tại đối với họ.

5. Sāvajjasuttavaṇṇanā

5. Giải thích Kinh Sāvajja

135. Pañcame paṭhamo andhabālaputhujjano, dutiyo antarantarā kusalakārako lokiyaputhujjano, tatiyo sotāpanno, sakadāgāmianāgāminopi eteneva saṅgahitā.

135. Trong bài thứ năm, loại người đầu tiên là kẻ phàm phu ngu muội, loại thứ hai là phàm phu thế gian đôi khi làm thiện, loại thứ ba là bậc Nhập Lưu; bậc Nhất Lai và bậc Bất Lai cũng được bao gồm trong loại này.

Catuttho khīṇāsavo. So hi ekanteneva anavajjo.

Loại thứ tư là bậc A-la-hán đã diệt trừ hoàn toàn các lậu hoặc. Vị ấy chắc chắn là người hoàn toàn không còn lỗi lầm.

6-7. Sīlasuttādivaṇṇanā

6-7. Giải thích Kinh Sīla và các kinh liên quan

136-137. Chaṭṭhe paṭhamo lokiyamahājano, dutiyo sukkhavipassako sotāpanno ca sakadāgāmī ca, tatiyo anāgāmī.

136-137. Trong bài thứ sáu, loại người thứ nhất là phàm nhân thế tục; loại người thứ hai là bậc Tuệ Quán Khô cùng với bậc Nhập Lưu và bậc Nhất Lai; loại người thứ ba là bậc Bất Lai.

So hi yasmā taṅkhaṇikampi upapattinimittakaṃ jhānaṃ paṭilabhatiyeva, tasmā sukkhavipassakopi samādhismiṃ paripūrakārīyeva.

Vì bậc Bất Lai đạt được ngay cả thiền định tạm thời làm nền tảng cho tái sinh, nên bậc Tuệ Quán Khô cũng là người thành tựu viên mãn trong định.

Catuttho khīṇāsavoyeva. So hi sabbesaṃ sīlādipaccanīkānaṃ pahīnattā sabbattha paripūrakārī nāma.

Loại thứ tư là bậc A-la-hán. Vì vị ấy đã đoạn trừ tất cả các yếu tố đối nghịch với giới và các phẩm chất khác, nên được gọi là người thành tựu viên mãn trong mọi phương diện.

Sattamepi chaṭṭhe vuttanayeneva puggalaparicchedo veditabbo.

Trong bài thứ bảy, sự phân loại các loại người cũng cần được hiểu theo cách giải thích trong bài thứ sáu.

8. Nikaṭṭhasuttavaṇṇanā

8. Giải thích Kinh Nikaṭṭha

138. Aṭṭhame nikaṭṭhakāyoti niggatakāyo. Anikaṭṭhacittoti anupaviṭṭhacitto.

138. Trong bài thứ tám, “nikaṭṭhakāya” nghĩa là người đã rời bỏ thân xác thể tục; “anikaṭṭhacitta” nghĩa là người có tâm không còn gắn kết.

Kāyeneva gāmato nikkhanto, cittaena araññe vasantopi gāmameva pavīṭṭhoti vuttaṃ hoti.

Dù thân đã rời khỏi làng mạc, nhưng nếu tâm vẫn hướng về làng mạc dù đang sống trong rừng, thì được nói rằng người ấy vẫn quay về làng bằng tâm.

Iminā nayena sabbattha attho veditabbo.

Theo cách này, ý nghĩa cần được hiểu ở tất cả mọi nơi.

9. Dhammakathikasuttavaṇṇanā

9. Giải thích Kinh Dhammakathika

139. Navame asahitanti atthena asaṃyuttaṃ.

139. Trong bài thứ chín, “asahita” nghĩa là không liên kết với ý nghĩa.

Na kusalā hotīti na chekā hoti.

“Na kusalā hoti” nghĩa là không thông thạo.

Sahitāsaḥitaṃ atthanissitassa vā anissitassa vā.

“Sahitāsaḥita” nghĩa là liên kết hoặc không liên kết với ý nghĩa.

Evam sabbattha attho veditabbo.

Ý nghĩa cần được hiểu theo cách này ở mọi nơi.

10. Vādisuttavaṇṇanā

10. Giải thích Kinh Vādī

140. Dasame atthato pariyādānaṃ gacchatīti aṭṭhakathaṃ pucchito pariyādānaṃ parikkhayaṃ gacchati, kathetuṃ na sakkoti.

140. Trong bài thứ mười, “atthato pariyādānaṃ gacchati” nghĩa là khi được hỏi về ý nghĩa, người ấy không thể diễn đạt rõ ràng và rơi vào bế tắc.

No byañjanatoti byañjanaṃ panassa pavattati na pariyādiyati.

“No byañjanato” nghĩa là lời nói vẫn được diễn đạt nhưng không hoàn toàn rõ nghĩa.

Eṣeva nayo sabbatthāti.

Cách này được áp dụng ở mọi nơi.

Puggalavaggo catuttho.

Phẩm Puggala là phẩm thứ tư.